

## BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**Đề tài:** Xây dựng cơ sở khoa học chọn và ghi địa danh cho bản đồ địa hình Việt Nam, trước mắt phục vụ việc xử lý địa danh cho các bản đồ 1 : 250.000 và 1 : 500.000 toàn quốc.

\*

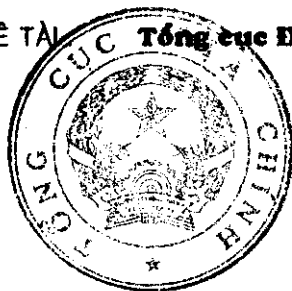
CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: PTS. Lê Thế Tiến

NHỮNG NGƯỜI CÙNG THỰC HIỆN :

1. GS. ngữ văn Hoàng Thị Châu, Đại học Tổng hợp Hà Nội
2. Cử nhân địa lí Vũ Bá Dũng, Trung tâm Từ điển Bách khoa
3. Kỹ sư Nguyễn Quang Vinh, Ban Biên giới Chính phủ

Với sự cộng tác của ông Nguyễn Thế Hiệp (chính lí địa danh đảo), ông Đỗ Hoàng Lê (thủ nghiệm lập Danh bạ địa danh cấp tỉnh) và sự hỗ trợ của Phòng Khoa học - kỹ thuật Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước (nay là Vụ ĐĐ-BĐ TCDC), Toà soạn Tạp chí Địa chính.

CÓ QUAN QUẢN LÝ ĐỀ TÀI: Tổng cục Địa chính



2289  
KINH LƯƠNG 7  
25712/95

# MỤC LỤC

<b>Phần I : Những vấn đề chung</b>	trang 1
I. Mục đích và ý nghĩa của đề tài	1
II. Phương pháp nghiên cứu	1
<b>Phần II : Các kết quả của đề tài</b>	2
Chương I : Tổng quan về Địa danh học bản đồ và địa danh bản đồ	2
Chương II : Đặc điểm của nguồn địa danh trên các xê ri bản đồ địa hình hiện có của Việt Nam	6
Chương III : Xây dựng nguyên tắc chọn địa danh của đối tượng để ghi lên bản đồ	8
Chương IV : Xây dựng nguyên tắc ghi địa danh	10
I. Đặc điểm phân bố địa lý các dân tộc Việt Nam	10
II. Các bộ chữ dân tộc ở Việt Nam	12
III. Tình hình và nguyện vọng của các dân tộc ở Việt Nam về sử dụng tiếng mẹ đẻ	27
IV. Quan điểm của Đảng CSVN và Nhà nước Việt Nam đối với tiếng nói và chữ viết của các dân tộc	28
V. Thế giới với vấn đề ghi địa danh trên bản đồ	30
VI. Vấn đề kỹ thuật : chọn bộ chữ để ghi địa danh	33
VII. Thuật ngữ địa lý và vấn đề phương ngữ	37
Chương V : Xây dựng mô hình của Danh bạ địa danh bản đồ	39
I. Danh bạ địa danh tổng hợp cấp tỉnh	40
II. Danh bạ địa danh toàn quốc	41
III. Danh bạ các đơn vị hành chính nước CHXHCN Việt Nam	41
IV. Danh bạ địa danh thuỷ hệ	42
Chương VI : Một số ứng dụng đã thực hiện	42
1. Chính lý tên đảo trên toàn bộ các mảnh bản đồ địa hình tỷ lệ 1 : 100.000	42
2. Lập Danh bạ địa danh sông - hồ lớn của cả nước	43
3. Thu thập danh sách địa danh các đơn vị hành chính của các địa phương cấp tỉnh và chính lý cho 10 tỉnh	43
<b>Phần III : Kết luận và kiến nghị</b>	44
Phụ lục 1 : Địa danh Việt Nam và Trung Quốc trên xê ri bản đồ thế giới 1 : 2.500.000	46
Phụ lục 2 : Địa danh đảo trên vịnh Bắc Bộ công bố trong Công báo của Chính phủ nước VNDCCH năm 1968	47
Tài liệu tham khảo	48

# PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

## I. MỤC ĐÍCH VÀ Ý NGHĨA CỦA ĐỀ TÀI:

Địa danh là tên gọi của các đối tượng địa lý tự nhiên, các đối tượng kinh tế - xã hội, của các điểm dân cư, của các đơn vị hành chính và các vùng lãnh thổ. Do đó, địa danh chính là một phần tử thành tạo và là phần tử quan trọng của nội dung bất kỳ bản đồ nào thể hiện một lãnh thổ gồm có các đối tượng địa lý đã được đặt tên. Không thể gọi là bản đồ nếu những hình biểu thị trên nó chưa được ghi tên gọi. Do nước ta là một đất nước đa dân tộc, đã từng trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau và sự thiếu cơ sở khoa học khi ghi địa danh lên bản đồ nên hệ thống bản đồ địa hình Việt Nam có từ trước đến nay là một hệ thống phức tạp về mặt địa danh. Điều đó làm khó khăn cho việc sử dụng địa danh vào nhiều mục đích khác nhau.

Vấn đề địa danh bản đồ sẽ không nổi lên như một vấn đề đáng quan tâm nếu chúng ta chỉ do vẽ bản đồ ở các vùng đồng bằng, nơi sinh sống của người Việt (người Kinh) dùng tiếng Việt, *nếu chúng ta chưa triển khai các xê ri bản đồ phủ trùm cả nước* - tức là phủ lên các vùng khác nhau về tiếng nói, chữ viết; và đặc biệt là *khi vấn đề chủng tộc, sắc tộc ở nhiều nơi trên thế giới đang trở thành những vấn đề chính trị hết sức phức tạp như là một nguyên nhân của chiến tranh tàn khốc.*

Từ năm 1990, 1991, ngành Đo đạc và Bản đồ đã bắt đầu triển khai những chương trình lớn về bản đồ địa hình phủ trùm cả nước ở các tỷ lệ 1:50.000, 1:500.000, 1:2.500.000 (và trước đó là 1: 1 triệu). Vì thế, chọn địa danh cho các đối tượng và ghi chúng lên bản đồ theo những nguyên tắc nào đó nhằm tạo ra trên hệ thống bản đồ địa hình phủ trùm cả nước một nguồn địa danh hợp lý, là vấn đề cần phải được qui định có căn cứ.

Trong hoàn cảnh đó, *đề tài về địa danh bản đồ* có tên như đã nêu được Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước trước đây và Tổng Cục Địa chính hiện nay cho triển khai *nhằm mục đích xây dựng được những nguyên tắc hợp lý chọn và ghi địa danh lên các bản đồ địa hình.* Một hệ thống địa danh được chọn và ghi hợp lý trên các bản đồ địa hình cả nước lại chính là *cơ sở cho sự thống nhất địa danh sử dụng trong toàn quốc,* và do đó sẽ *góp phần sử dụng thống nhất địa danh Việt Nam trên phạm vi thế giới* như là mục tiêu mà Tổ chức Địa danh của Liên hợp quốc đang phấn đấu.

## II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

- Sử dụng các tài liệu trong và ngoài nước về công tác địa danh và địa danh bản đồ, về quan điểm của Đảng và chủ trương của Chính phủ về chữ viết,... để xây dựng cơ sở lý luận cho vấn đề chọn địa danh và vấn đề ghi địa danh.

- Tham khảo các kinh nghiệm nước ngoài để hình thành mô hình tổ chức danh bạ địa danh.

- Khai thác các xê ri bản đồ địa hình phủ trùm cả nước, các tài liệu tra cứu chuyên ngành có ghi nhiều địa danh, các công báo của Chính phủ, các tư liệu điều tra ngoại nghiệp phục vụ chỉnh lý bản đồ. Ngoài ra, trong một số trường hợp có thể, đã đến tận tỉnh để chỉnh lý địa danh hành chính đến cấp xã.

#### **NHỮNG KẾT QUẢ MÀ ĐỀ TÀI ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC:**

Theo bản đăng ký đề tài thiết lập năm 1991 thì đề tài phải thực hiện được ba vấn đề:

1. Xây dựng được nguyên tắc chọn địa danh cho bản đồ địa hình (bđdh)
2. Xây dựng được nguyên tắc ghi địa danh lên bđdh
3. Xây dựng được nguyên tắc tổ chức danh bạ địa danh

Tuy nhiên, đề tài đã thực hiện thêm được một số sản phẩm có tính chất ứng dụng khác như sau:

1. Lập được Danh bạ địa danh các sông, hồ lớn của cả nước
2. Chỉnh lý địa danh cho hệ thống đảo ven bờ cả nước
3. Thu thập đủ danh sách địa danh các đô thị và các đơn vị hành chính của cả nước, chỉnh lý đúng cho danh sách của 10 tỉnh

## PHẦN II : CÁC KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

### Chương I. TỔNG QUAN VỀ ĐỊA DANH HỌC BẢN ĐỒ VÀ ĐỊA DANH BẢN ĐỒ

**Địa danh học** (ĐDH) được coi là một bộ phận của bộ môn Từ Vựng học thuộc Ngôn ngữ học - chuyên nghiên cứu về nguồn gốc, sự phát triển và hiện trạng của địa danh, về ngữ nghĩa, về thành phần từ vựng, về cấu trúc ngữ pháp và ngữ âm của địa danh, cũng như về cách nghe, cách phát âm và về cách chuyển địa danh từ tiếng này sang tiếng khác.

Có một số lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động thực tiễn khác liên quan tới địa danh (và do đó mà liên quan tới địa danh học). **Địa lý học** nghiên cứu địa danh để tìm kiếm nguồn gốc phát sinh và phân tích quá trình biến động của đối tượng. **Lịch sử học** thì sử dụng địa danh với mục đích phân tích và xác định các sự kiện lịch sử, niên đại, vị trí và quan hệ của các sự kiện đó. **Ngành tổ chức hành chính** tìm thấy ở địa danh học phương pháp khoa học của việc đặt tên cho các đối tượng hành chính, v.v...

Đối với mục đích thành lập bản đồ, từ ba bốn chục năm trước đây trên thế giới đã xuất hiện bộ môn **Địa danh học bản đồ**

Theo Paxpelov E.M (Nga) thì thuật ngữ "Địa danh học bản đồ" có thể gặp ở các sách đã xuất bản, như ở Nga: *Картографическая Топонимика*; ở Đức: *Kartographische Ortsnamenkunde* (Weygandt, 1955); ở Pháp: *Toponymie Cartographique* (Pegorier, 1964); ở Ba Lan: *Toponomastyka Kartograficzna* (Golaski, 1967); ở Tây Ban Nha: *Toponimia Cartografica* (Colognio..., 1969)

Đó là một bộ phận của địa danh học, là lĩnh vực ứng dụng của địa danh học vào công tác bản đồ, có nhiệm vụ chủ yếu là nghiên cứu việc chọn đúng và ghi đúng các địa danh lên bản đồ (bao gồm cả việc chuyển ngữ cho địa danh), phân tích và hệ thống hóa địa danh. Còn các bản đồ, sau khi đã chứa đựng trong nội dung của mình các địa danh được chọn đúng và được ghi hợp lý theo những nguyên tắc nhất định, lại trở thành nguồn tư liệu gốc tin cậy giúp các lĩnh vực khoa học và hoạt động khác nghiên cứu và khai thác địa danh theo mục đích riêng của mình.

Chúng tôi đề nghị gọi các **địa danh ghi trên bản đồ là địa danh bản đồ**. Tuy vậy, chỉ trừ rất ít trường hợp địa danh thông thường chưa đủ lượng và đủ chất để chọn ghi lên bản đồ, nói chung địa danh bản đồ cũng là những địa danh thông thường.

Với tính chất đại diện như thế của địa danh bản đồ, cũng như với thuộc tính quan trọng của hệ thống bản đồ quốc gia như một công cụ để công bố quan điểm của Nhà nước, từ những năm 60 của thế kỷ này, Liên Hợp quốc đã tổ chức ra một bộ phận riêng về vấn đề địa danh với tên gọi là "Nhóm chuyên gia

Liên Hợp Quốc về địa danh" (Viết tắt và viết đủ theo tiếng Anh là UNGEGN - United Nations Group of Experts on Geographical Names) và hàng loạt Tổ chức địa danh khu vực (khu vực ta có UNGEGN vùng Đông - Nam Á và Tây - Nam Thái Bình Dương) với mục đích là tổ chức và hỗ trợ để thống nhất hóa địa danh trên phạm vi thế giới. Trong các tổ chức này, lực lượng chính thường là các cán bộ bản đồ và địa chính.

\*  
\* \*

Việc nắm biết đặc điểm của địa danh là vấn đề không thể thiếu khi chúng ta nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến địa danh. Chúng tôi xin tổng quan một số đặc điểm của địa danh như sau:

**1. Về mặt ngôn ngữ, địa danh là tập hợp những từ hay những ngữ dùng làm tên riêng của các đối tượng :**

Chức năng cơ bản của địa danh chính là *chức năng định danh*, tức là sau khi thoát khỏi cái nôi chung từ ngữ để làm tên riêng của đối tượng, địa danh trở thành yếu tố phân biệt đối tượng này với đối tượng khác. Có thể thấy rõ về chức năng đó qua những ví dụ sau đây:

- Nếu chúng ta viết "đông lam, núi hồng" thì ai cũng hiểu là ta đang viết về một dòng sông xanh, một ngọn núi đất đỏ. Nhưng khi ta viết "sông Lam, núi Hồng" thì người ta sẽ hiểu ngay là ta đang viết về một dòng sông, một ngọn núi cụ thể ở đâu đó (có thể là sông Lam, núi Hồng ở Nghệ An).

- Nếu như chúng ta đến một thành phố xa lạ, ta lại nhận được một tấm bản đồ câm, chúng ta sẽ rơi vào lúng túng, không thể nói ngắn gọn để người bản xứ giúp ta đi đến địa điểm cần thiết.

Theo một số chuyên gia ngữ văn (trong đó có giáo sư Hồng thị Châu - ĐHTH Hà Nội) thì từ trong địa danh có hai đặc điểm:

- Chức năng giao tiếp của từ được thay bằng chức năng phân biệt: tức là từ chức năng truyền đạt ý nghĩa chuyển sang chức năng phân biệt cái này với cái khác (như ở ví dụ trên: Sông Lam chứ không phải là "sông xanh" nơi nào cũng có)

- Từ không còn mang chức năng ngữ pháp: ví dụ trong "sông Cả", "sông Chày", "sông Cầu", thì các từ: *Cả, Chày, Cầu* không đóng vai *tính từ, động từ hay danh từ*.

Những khái niệm trên đây hướng chúng ta đến một nguyên tắc khi phân tích để chọn địa danh là không được lấy ý nghĩa của các từ tạo thành địa danh hoặc lấy truyền thuyết dân gian dựa theo ý nghĩa của các từ đó làm căn cứ đầu tiên để xác định địa danh. Tuy nhiên, do tính chất cấu tạo tên riêng cho các đối tượng địa lý, nên trong nhiều trường hợp, đặc biệt là đối với địa danh các đối tượng tự nhiên ở nước ta, căn cứ đó tỏ ra có hiệu quả (xem chi tiết ở phần sau)

**2. Mỗi địa danh có nguồn gốc phát sinh nhất định:**

Đây là đặc điểm rất cơ bản của mỗi địa danh. Con người khi tạo tên cho các đối tượng địa lý thường dựa vào đặc điểm nào đó, mượn tên của đối tượng có

liên quan, hoặc đôi khi dựa theo nguyện vọng của chính mình để đặt tên cho đối tượng. Nói chung, nguồn gốc của địa danh rất đa dạng. Dưới đây, chúng tôi lấy thực tế nước nhà để dẫn chứng:

- Đặt tên theo hình dạng đối tượng: sông Lòng Lợn, hòn Gà Chọi, hòn Đầu Tán, hòn Trống Mái, hòn Vọng Phu.

- Đặt tên theo kích thước: sông Cả, sông Con, Trường Sơn, Mẫn Sơn.

- Đặt tên theo màu sắc: sông Hồng, sông Lam

- Đặt tên theo vị trí, phương hướng: sông Tiền, sông Hậu, biển Đông, hòn Tây, hòn Đông, thôn Giáp Nhất,...

- Đặt tên dựa vào tên đã có trước: Cù Lao Chàm, thủy điện Trị An, suối Lênin, Krông Pakô

- Lấy sự kiện gắn với đối tượng làm tên: hồ Hoàn Kiếm, núi Phù Lê, đồi Quan Hai.

- Lấy nghề nghiệp truyền thống, hoặc đặc sản quê hương để đặt tên: làng Đường Lâm (làm mía), phố Hàng Mã (làm đồ giả), làng Cơ Xá (nghèo), làng Vô Diên (ít ruộng)

- Lấy nguyện vọng, ý chí làm tên: thôn Chiến Thắng, xã Thống Nhất

- Đôi khi, còn đặt tên theo âm thanh, theo hình tượng: hòn Loong Coong

Nghiên cứu địa danh không thể suy đoán đơn giản, nhưng hiểu biết về sự đa dạng của cách đặt địa danh giúp ta cách tiếp cận nhanh chóng với mục đích đặt ra.

### **3. Địa danh nói chung và các địa danh bản đồ nói riêng là yếu tố động:**

Nói chung, nguồn địa danh (và phụ thuộc vào đó, có cả nguồn địa danh bản đồ) thường thay đổi theo thời gian về số lượng và tên gọi.

Qua thực tế nước ta, có thể khái quát thành hai nguyên nhân khách quan làm biến động nguồn địa danh bản đồ như sau:

- \* **Sự xuất hiện hay mất đi của các đối tượng địa lý:** có thể dễ hình dung lý do này ở nước ta: chiến tranh làm mất đi một số làng mạc, xây dựng nền kinh tế mới tạo ra hàng loạt khu dân cư ở miền núi; Các chương trình giao thông và thủy lợi hóa tạo ra các tuyến đường và các kênh đào mới, việc phát hiện các bãi ngầm trên biển, việc mất đi các cù lao sông do bồi lở. Việc sát nhập, chia, tách các đơn vị hành chính,...đều là những nguyên nhân làm xuất hiện các địa danh mới, làm mất đi một số địa danh cũ.

- \* **Sự thay đổi tên của đối tượng địa lý:** Trong rất nhiều trường hợp, đặc biệt là sau những thời điểm chuyển đổi chế độ chính trị, người ta thường đổi tên của các đối tượng địa lý để địa danh mang ý nghĩa mới. Ở miền Bắc nước ta sau 1954, không khí hòa bình, hạnh phúc và khí thế giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước đã ập tràn vào từng làng, xã, tạo ra phong trào bỏ tên làng, xã đã lâu đời để mang tên mới. Đến những năm gần đây, phong trào phục

nguyên các giá trị truyền thống, các bản sắc dân tộc, nhiều làng, xã lại đổi về tên đã dùng trước năm 1960.

Một nguyên nhân phổ biến ở các nước như nước ta (từ thuộc địa thành độc lập tự chủ) dẫn đến đổi tên cho đối tượng địa lý là thay tên do chế độ cũ đặt hoặc do người nước ngoài đặt bằng tên mới: Nhiều đường phố trước đây mang tên các quan lại thực dân, phong kiến được thay bằng tên các anh hùng dân tộc, các nhà khoa học, nhà văn hóa lớn; tên các đảo ở Vịnh Bắc Bộ trước 1968 do người Trung Quốc và người Pháp đặt, sau này được chính phủ ta tổ chức Đoàn khảo sát và đặt lại theo cách của ta (Công báo của Chính phủ nước VNDCCH số 10 ngày 15/8/1968)

## Chương II. ĐẶC ĐIỂM CỦA NGUỒN ĐỊA DANH TRÊN CÁC XẼ RI BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH HIỆN CÓ CỦA VIỆT NAM

Trên lãnh thổ toàn quốc, đã có một số xêri bản đồ địa hình được xuất bản. Với mục đích và phạm vi của đề tài, chúng tôi chọn các xêri có tỉ lệ không bé hơn 1:500.000 và phủ trùm cả nước để phân tích nguồn địa danh trên đó vì các tỉ lệ này chứa những địa danh chi tiết đến thôn - làng và sông - suối nhỏ.

*1. Các bộ bản đồ địa hình tỉ lệ 1:100.000, 1:200.000 và 1:500.000 xuất bản từ trước 1954 và tái bản lần đầu trong những năm 60:*

- Nguồn địa danh trên các xêri này chủ yếu phù hợp với thời kỳ trước năm 1954 vì những lần tái bản chưa có điều kiện điều tra lại địa danh thôn - làng, sông - suối nhỏ. Nguồn địa danh trên đó cũng đã quá cũ do đất nước trải qua nhiều sự kiện lịch sử về kháng chiến, về xây dựng đất nước, về phát triển nền văn minh chung (như thiếu nhiều điểm dân cư mới, chưa xóa đi các điểm dân cư không còn tồn tại; địa danh dân cư và sông ngòi ghi theo Hán - Việt. Độ thôn, Hồng Hà, Bằng Giang, Hậu Giang...; địa danh đảo do người Quảng Đông Trung quốc và người Pháp đặt)

- Trên các bản đồ 1:100.000 và 1:200.000 đã dùng cả bộ chữ Việt, cả bộ chữ Pháp để ghi, thậm chí là ghi không có nguyên tắc chung. Ví dụ như sau:

Pou Dam Dam (trên mảnh F-48-53); Phou lon, Bou Chom Pou (E-48-18); Khầu Keu, Khâu khoui, Khao Xiêm, Núi Na Reun (F-48-70 ở Lạng Sơn); tỉnh Công Tum, quận Công Tum, Ngọc Pơ Kiêng, Ngọc Kringh, Nước Bá Mao (D-49-37 ở Tây Nguyên); Yang Ma Sin Tiay và Dương Mã Sin Chai cùng tồn tại trên F-48-53; Lao Kay, Hòn Gay, Yên Bay.

Trên bản đồ 1:500.000, địa danh được Việt hóa với cách dịch phụ âm, nguyên âm và các tổ hợp của chúng không thống nhất. Qua đối chiếu gần 1000 địa danh các đối tượng khác nhau của vùng Tây Nguyên có trên bản đồ 1:500.000 (xuất bản năm 1965) và trên bản đồ 1:250.000 (xuất bản năm 1982 trên cơ sở sử dụng đa số địa danh đã có của các lần xuất bản trước năm 1975)



chúng tôi đã thấy rõ đặc điểm đó. Ví dụ những cách chuyển khác lạ là: c → x hoặc g; i → l hoặc n; l → t; ei → ây, ey hoặc e; eu → ơ hoặc o; ia → e, iê hoặc a; ie → iê, ia hoặc i... Đặc biệt là các nguyên âm ngắn đã chuyển thành nguyên âm dài (ă, ỗ, ũ → a, o, u), các dấu phụ không được giữ lại (á, à → a; é, ê → e(ê); ó, ò, ô → o(ô); ï → i), v.v... (Những trường hợp cụ thể được trình bày trong phụ lục luận văn tốt nghiệp cử nhân Ngữ văn của sinh viên Nguyễn Tố Uyên thực hiện năm 1992 dưới sự bảo trợ của Nhóm thực hiện đề tài này)

## **2. Các bộ bản đồ địa hình loại UTM tỉ lệ 1:50.000 và 1:250.000 xuất bản trước 1975 và sau này tái bản với nguồn địa danh hầu như không chỉnh lí.**

Cả hai bộ bản đồ này đều do chính quyền cũ ở Sài Gòn đo vẽ và biên vẽ lần đầu từ trước năm 1975 do đó về mặt địa danh là thống nhất với nhau. Qua khảo sát trên hàng chục mảnh bản đồ 2 loại này chúng tôi nhận thấy địa danh ở cả 2 bộ bản đồ là như sau:

- Dùng cả bộ chữ Việt, các bộ chữ ở Tây Nguyên và cả bộ chữ Pháp để ghi địa danh, nhiều khi là sự tổ hợp của chúng, ví dụ: ở mảnh 6550-IV có "núi Nàng Tiên", có "Ile de Quan Lan" và có cả "ile Cú Xú" (có dấu sắc); ở mảnh 6450-IV vẫn ghi "Hòn Gay" và "đèo Bien Do" (không dấu), "đèo Soui Lai".

- Địa danh vùng Đồng bằng Bắc bộ được ghi không có dấu, như các mảnh Kê Sặt (6250-IV), Hung Yên (6250-III), Hải Dương (6250-I), và rất nhiều trường hợp đánh dấu sai, như trên mảnh Đờ Sơn (6350-II) có những địa danh đánh dấu sai: *Núi Ngọc Xuyên, Núi Đô Sơn, Đờ Sơn Peninsule, Hòn Dầu* (có lẽ do người nước ngoài thực hiện các địa danh này!)

- Trong khi địa danh trên bản đồ ở một số vùng (như ở miền Bắc nước ta) so với địa danh mới nhất (các địa phương dùng lại tên cổ) là thống nhất (tất nhiên cần chỉnh chỉnh tả về dấu, về chữ cái,...) thì địa danh trên bản đồ của nhiều vùng đã không còn phù hợp với hiện tại cả về số lượng cả về từng tên gọi. Chúng tôi đã khảo sát hàng chục mảnh gốc điều tra ngoại nghiệp của bản đồ địa hình tỉ lệ 1:50.000 mới hiện chỉnh ở các khu vực thuộc tỉnh Hà Tĩnh, tỉnh Quảng Trị và tỉnh Quảng Ngãi thì thấy rằng số địa danh mới xuất hiện so với bản đồ cũ chiếm từ 50% trở lên, số địa danh thay đổi trung bình từ 70%-80% trở lên, ví dụ trên mảnh 6045-I (Rào Qua) có hàng loạt tên dân cư mới xuất hiện ở ven sông Ngàn Phố, hàng loạt tên đổi mới (từ tên chữ thành tên số (xóm Lâm → xóm 1, xóm Đồng Hồ → xóm 2, v.v...), còn trên các mảnh 6245-II (Kỳ Anh), 6145-I (thị xã Hà Tĩnh), 6738-IV (Ba Tơ), 6739-II (thị xã Quảng Ngãi) từ 50% đến 100% địa danh là mới.

Tóm lại, có thể kết luận là cần phải đổi mới nguồn địa danh trên hệ thống bản đồ địa hình phủ trùm có ở nước ta từ những năm trước 1990 bằng một hệ thống địa danh được chọn và ghi có nguyên tắc.

### Chương III. XÂY DỰNG NGUYÊN TẮC CHỌN ĐỊA DANH CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐỂ GHI LÊN BẢN ĐỒ

Chọn địa danh để ghi lên bản đồ là vấn đề có tính chất quyết định đối với quá trình lập bản đồ. Bản đồ có trở thành chuẩn hay không, có phù hợp với thực tế hay không là do việc chọn địa danh. Có hai yếu tố chính ảnh hưởng đến việc chọn địa danh là: bản chất của hệ thống bản đồ địa hình quốc gia và những đặc điểm của hệ thống địa danh. Ngoài ra có một yếu tố không phải cơ bản nhưng không kém quan trọng đối với việc chọn địa danh là các bộ phận của một đối tượng địa lý đôi khi không có chung một tên. Chúng tôi sẽ lần lượt phân tích các yếu tố này.

#### *1. Bản chất của hệ thống bản đồ địa hình quốc gia:*

Xét về mặt nguyên tắc, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia phải là một hệ thống thông tin không gian chuẩn, phải là một phương tiện mang những thông tin chuẩn về các đối tượng địa lý của mặt đất, trong đó có tên gọi của chúng.

Xét từ quan điểm thành lập bản đồ, bản đồ địa hình luôn luôn được yêu cầu phải có tính chất hiện thời (phù hợp với hiện trạng lúc thành lập). Không có một quy phạm nào cho phép ghi nhận lên bản đồ các yếu tố không gian không phù hợp với thực tế đang tồn tại ở thời điểm thành lập bản đồ. Chúng ta không thể tìm thấy địa danh "thành phố Hạ Long" trên bản đồ vùng Hồng Gai năm 1990, và ngược lại, cũng không thể ghi địa danh "Hồng Gai" lên bản đồ vùng đó được thành lập năm 1994.

Xét về mặt sử dụng, *bản đồ địa hình có thể được sử dụng để nghiên cứu theo dạng "tĩnh" hay theo dạng "động"*. Với kiểu nghiên cứu thứ nhất, người ta sử dụng bản đồ địa hình để nghiên cứu không gian địa lý có trên bản đồ vào thời điểm nó được thành lập. Ví dụ: Người ta phải dùng bản đồ hành chính nước Việt Nam xuất bản trong những năm trước 1945 để tìm hiểu sự phân chia hành chính theo lãnh thổ của đất nước thời thuộc Pháp, chứ không thể dùng các bản đồ hành chính sau này với những địa danh "tỉnh Hoàng Liên Sơn", "tỉnh Vĩnh Phú", "tỉnh Hà Tuyên"... Với cách nghiên cứu theo dạng "động", người nghiên cứu sử dụng cùng một lúc các bản đồ thể hiện cùng một không gian địa lý nhất định nhưng được thành lập trong những thời điểm khác nhau. Các bản đồ đó phản ánh thực tế địa lý ở thời điểm chúng được thành lập. Do đó thông qua dãy địa danh có trên hàng loạt bản đồ, người nghiên cứu có thể tìm thấy một số mặt thay đổi của các đối tượng địa lý cũng như các biến động kinh tế - văn hóa trên lãnh thổ.

Như vậy, *bản chất của hệ thống bản đồ địa hình quốc gia xét cả từ khía cạnh thành lập, cả từ mặt sử dụng, yêu cầu phải chọn địa danh đang được dùng ở thời điểm lập bản đồ để ghi tên cho các đối tượng địa lý được chọn biểu thị lên bản đồ.*

#### *2. Đặc điểm của hệ thống địa danh bản đồ:*

Như chúng tôi đã trình bày, hệ thống địa danh bản đồ là một hệ thống động. Mỗi đối tượng địa lý được đưa lên bản đồ có thể đã mang những tên riêng khác